

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2024 – 2025

(Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Chia theo khối/lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	- Thực hiện đúng theo Quy chế tuyển sinh của Bộ, Sở và của Tỉnh. - Tuyển sinh 100% học sinh hoàn thành chương trình học THCS trên địa bàn. - Hình thức: Thi tuyển/Xét tuyển; Chỉ tiêu giao: 94	- Đủ điều kiện	- Đủ điều kiện
II	Chương trình Giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018	CT GDPT 2018
III	Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng	- Thường xuyên giữ mối quan hệ phối hợp giữa nhà trường và gia đình; Nhà trường và Hội CMHS; Nhà trường và các tổ chức xã hội khác - Học sinh có thái độ học tập nghiêm túc, có tiêu học tập rõ ràng
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh	- Huy động các nguồn lực đảm	- Huy động các nguồn lực đảm	- Huy động các nguồn lực đảm

	hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp với tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,...	bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp với tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,...	bảo CSVC, trang thiết bị dạy học - Xây dựng môi trường học tập lành mạnh; Tổ chức tốt các hoạt động phù hợp với tâm lí, lứa tuổi học sinh như: thể dục thể thao, văn hóa, văn nghệ; Tổ chức các cuộc thi; Thành lập các câu lạc bộ,...
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Đạt trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Đạt trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.	- 100% học sinh có kết quả năng lực, phẩm chất: Khá, tốt - 100% học sinh có kết quả học tập: Trung bình trở lên - 100% học sinh được tư vấn và hướng dẫn chăm sóc sức khỏe.
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập	100% học sinh có khả năng tiếp tục học tập

Có Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hải Phòng

THÔNG BÁO
Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Năm học 2024 – 2025
(Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 về thực hiện công bố
công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm/Rèn luyện	239	73	81	85
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	163 = 68.2	48 = 65.75	58 = 71.6	57 = 67.06
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	67 = 28.03	18 = 24.66	21 = 25.93	28 = 32.94
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	9 = 3.76	7 = 9.59	2 = 2.47	0
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
II	Số học sinh chia theo học lực	239	73	81	85
1	Giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	40 = 16.73	9 = 12.33	11 = 13.58	20 = 23.53
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	132 = 55.23	27 = 36.99	44 = 54.32	61 = 71.76
3	Trung bình/Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	67 = 28.03	37 = 50.68	26 = 32.1	4 = 4.71
4	Yếu/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
5	Kém/Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	239	73	81	85
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	239	73 = 100	81 = 100	85 = 100
A	Học sinh giỏi/Xuất sắc (tỷ lệ so với tổng số)	40 = 16.73	9 = 12.33	11 = 13.58	20 = 23.53
B	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	61 = 71.76	0	0	61 = 71.76
2	Thi lại	0	0	0	0



	(tỷ lệ so với tổng số)				
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	7 trong đó: HS chuyển đi: 6 HS chuyển đến: 1	chuyển đi 3	chuyển đi 2	chuyển đi 1 chuyển đến 1
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0	0	0	0
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	8	7	1	0
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi				
1	Cấp huyện	+ Cuộc thi ảnh “Cô Tô trong trái tim tôi”: 01 Giải cộng đồng mạng yêu thích nhất; 01 giải Nhì + Giải bóng đá Cô Tô super ball 2024: 01 giải Ba + Giải cầu lông: 03 Giải nhất; 03 Giải nhì; 04 Giải Ba			
2	Cấp tỉnh/thành phố	+ Văn hóa: 01 giải khuyến khích môn Tin học + Hội khỏe Phù Đổng cấp tỉnh: 01 HCD Bóng bàn đôi nam nữ; 01 HCD Cờ vua; 01 HCD Điền kinh 800m nữ; 01 HCD Cầu lông đơn nữ; 01 HCD Cầu lông đôi nữ + Giải Điền kinh cấp tỉnh: 01 -HCD Điền kinh cấp tỉnh 800m + Giải Pencatsilat cấp tỉnh: 01 HCV hạng 45kg nữ lứa			

		tuổi 2; 01 HCV hạng 63kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 48kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 51kg nữ lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 45kg nam lứa tuổi 2; 01 HCB hạng 63kg nam			
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	85	0	0	85
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp		0	0	
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)				
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)				
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)				
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)		0	0	
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	Nam 120 Nữ 119	Nam 42 Nữ 31	Nam 35 Nữ 46	Nam 43 Nữ 42
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	$5/239 = 2.09$	1/73	3/81	1/85

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên và đóng dấu)



Nguyễn Hải Phòng

Biểu mẫu 11

SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRƯỜNG THPT CÔ TÔ Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Cô Tô, ngày 22 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất
của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2024-2025
(Ban hành kèm theo quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	1	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	12	-
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	6	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)		-
7	Bình quân lớp/phòng học	1	-
8	Bình quân học sinh/lớp	30	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	16.214	67,55
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	4.552	18,96
VI	Tổng diện tích các phòng	635,8	2,64
1	Diện tích phòng học (m ²)	52,98	1,76
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	77,98	3,66
3	Diện tích thư viện (m ²)	41,2	0,17
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	540	2,25
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	61,8	3,88
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp: 10	1	01bộ/khối
1.2	Khối lớp: 11	1	01bộ/khối

1.3	Khối lớp...	1	01 bộ/khối
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp: 10	1	02 bộ/khối
2.2	Khối lớp: 11	1	02 bộ/khối
2.3	Khối lớp: 12	1	02 bộ/khối
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	23	0,77 học sinh/bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	01 bộ/lớp
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	0	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	11	01 bộ/lớp
5	Thiết bị khác...	0	
..			

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	65
XI	Nhà ăn	131

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	8		
XIII	Khu nội trú	427		14,23

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x		x		0,54
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hải Phòng

Cô Tô, ngày 22 tháng 06 năm 2024

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông, năm học: 2024-2025
Quyết định số 336/QĐ-THPTCT ngày 22/6/2024 của trường THPT Cô Tô về thực hiện công bố công khai năm học 2023-2024)

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	23		2	19		2		2	15	6					
I	Giáo viên Trong đó số giáo viên dạy môn:	18		1	17					14	4					
1	Toán	2		1	1					1	1					
2	Lý	2			2					1	1					
3	Hóa	2			2					2						
4	Sinh	4			4					4						
5	Văn	1			1					1						
6	Sử	1			1					1						
7	Địa	1			1						1					
8	GDCD	1			1						1					
9	Tiếng Anh	2			2					2						
10	Quốc phòng- An ninh															
11	Thể dục	1			1					1						
12	Công nghệ															
13	Tin học	1			1					1						
14	Âm nhạc															
15	Mỹ thuật															
II	Cán bộ quản lý	2		1	1						2					
1	Hiệu trưởng	1		1							1					
2	Phó hiệu trưởng	1			1						1					
III	Nhân viên	3			1		2		2	1						
1	Nhân viên văn thư															
2	Nhân viên kế toán	1			1					1						
3	Thủ quỹ															
4	Nhân viên y tế	1					1		1							
5	Nhân viên thư viện	1					1		1							
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm															

Cô Tô, ngày 22 tháng 6 năm 2024



Nguyễn Hải Phòng

